

Số: 488 /CV/KNL/16

(V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC hợp nhất
quý 3/2016 so với quý 3/2015).

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 3/2016 và quý 3/2015 đã công bố,

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất quý 3/2016 và BCTC hợp nhất quý 3/2015 như sau:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT) quý 3/2016 đạt 31.95 tỷ đồng, tăng 15.77 tỷ đồng so với quý 3/2015. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (LNST) quý 3/2016 đạt 27.1 tỷ đồng, tăng 13.5 tỷ đồng so với quý 3/2015, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu quý 3/2016 tăng 40.57% so với quý 3/2015, tương ứng tăng 103.29 tỷ đồng, làm LNTT tăng tương ứng. Doanh thu quý 3/2016 tăng do một số công trình vào giai đoạn hoàn thiện, quyết toán nên ghi nhận được doanh thu trong kỳ.
- Chi phí (bao gồm giá vốn và chi phí quản lý) quý 3/2016 tăng 35.9 % so với quý 3/2015, tương ứng tăng 86.8 tỷ đồng, làm LNTT giảm tương ứng.

Trong năm 2016 Công ty đã tổ chức lại các Phòng ban hỗ trợ, tăng cường công tác kiểm soát từ khâu mua hàng đến quản lý chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty. Tốc độ tăng chi phí thấp hơn tốc độ tăng doanh thu nên LNTT tăng.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		979.241.545.627	901.674.472.407
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	176.890.082.456	167.726.410.910
111	1. Tiền		39.477.775.135	50.426.410.910
112	2. Các khoản tương đương tiền		137.412.307.321	117.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		207.561.000.000	186.972.796.646
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	1.007.003.913
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	5.1	-	(34.207.267)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	207.561.000.000	186.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		309.476.799.034	365.480.633.357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	280.782.228.964	338.698.866.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.484.556.253	16.641.287.455
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	18.823.234.466	13.064.251.547
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1, 6.2	(8.613.220.649)	(2.923.772.285)
140	IV. Hàng tồn kho	8	259.442.509.265	175.000.536.784
141	1. Hàng tồn kho		263.501.290.127	177.867.115.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.058.780.862)	(2.866.579.200)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.871.154.872	6.494.094.710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.418.333.729	1.435.508.063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.871.143.888	5.058.586.647
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.581.677.255	-
200	B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		227.429.649.402	197.227.698.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.359.501.840	1.359.501.840
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	1.359.501.840	1.359.501.840
220	II. Tài sản cố định		56.622.721.678	58.578.718.601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.463.643.139	58.014.372.453
222	Nguyên giá		132.263.252.150	131.647.661.399
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(76.799.609.011)	(73.633.288.946)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.159.078.539	564.346.148
228	Nguyên giá		2.300.564.413	1.487.307.153
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.141.485.874)	(922.961.005)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		27.306.445.112	5.174.726.745
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	27.306.445.112	5.174.726.745
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	105.051.210.424	94.121.159.714
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	93.651.210.424	87.821.159.714
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	11.400.000.000	6.300.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.089.770.348	37.993.591.216
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.568.994.655	36.203.641.052
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	1.520.775.693	1.789.950.164
270	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		1.206.671.195.029	1.098.902.170.523

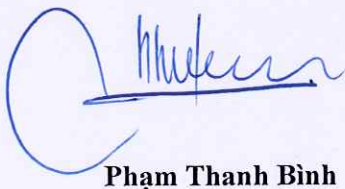
Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - Nợ phải trả (300 = 310+330)		781.361.609.825	684.793.341.202
310	I. Nợ ngắn hạn		769.407.909.125	675.609.126.360
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		122.075.039.531	111.941.361.506
312	2. Người mua trả tiền trước		134.518.196.762	95.198.722.871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	6.954.440.410	23.698.264.510
314	4. Phải trả người lao động		16.414.201.761	25.592.148.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	48.931.000.457	48.633.252.439
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.594.568.633	8.125.038.640
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	427.138.129.255	354.230.693.926
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.858.712.351	3.519.755.991
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.923.619.965	4.669.888.419
330	II. Nợ dài hạn		11.953.700.700	9.184.214.842
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	142.000.000	142.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	5.350.752.000	2.638.261.392
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.460.948.700	6.403.953.450
400	D - Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)		425.309.585.204	414.108.829.321
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	425.309.585.204	414.108.829.321
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		243.749.160.000	243.749.160.000
411.1	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		243.749.160.000	243.749.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	42.217.165.031
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(284.019.059)	(284.019.059)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		47.021.973.131	46.249.834.636
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.605.306.101	82.176.688.713
421.1	5.1. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		38.378.231.834	29.018.133.109
421.2	5.2. LNST chưa phân phối kỳ này		54.227.074.267	53.158.555.604
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)		1.206.671.195.029	1.098.902.170.523

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Thanh Bình


Mai Thị Kim Dung




Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

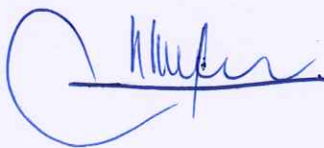
Kỳ kế toán: Quý 3 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ			
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	357.883.458.529	254.592.615.321	825.542.929.776	640.068.326.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	114.947.335	496.026.915
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	23.1	357.883.458.529	254.592.615.321	825.427.982.441	639.572.299.283
11	4. Giá vốn hàng bán	24	311.773.165.720	221.821.273.144	731.042.833.610	557.670.382.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		46.110.292.809	32.771.342.177	94.385.148.831	81.901.917.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.600.613.844	3.630.583.405	14.535.059.769	10.418.342.201
22	7. Chi phí tài chính	26	4.975.270.335	4.553.202.374	14.917.833.014	12.169.717.874
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.722.166.996	3.458.776.242	13.979.249.699	10.489.314.114
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.043.822.710	4.190.786.254	10.819.650.710	10.128.876.396
25	9. Chi phí bán hàng	25	-	13.671.732	19.356.057	29.959.173
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.797.847.932	19.932.748.860	41.343.365.825	53.084.091.845
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		31.981.611.096	16.093.088.870	63.459.304.414	37.165.366.930
31	12 Thu nhập khác	27	129.067.046	319.356.662	307.402.991	323.575.963
32	13 Chi phí khác	27	153.848.702	224.930.152	175.870.433	282.566.997
40	14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	(24.781.656)	94.426.510	131.532.558	41.008.966
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		31.956.829.440	16.187.515.380	63.590.836.972	37.206.375.896
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	4.868.178.731	2.768.910.954	9.094.588.234	6.313.302.770
52	17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(12.328.835)	(186.259.050)	269.174.471	(154.059.879)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		27.100.979.544	13.604.863.476	54.227.074.267	31.047.133.005
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5			2.226	1.274

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	VNĐ	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		63,590,836,972	37,206,375,896
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10, 11	4,106,410,664	5,401,664,229
03	- Các khoản dự phòng		6,589,273,536	(3,552,724,026)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(28,571,260)	293,932,142
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24,479,623,500)	(25,092,143,238)
06	- Chi phí lãi vay	26	13,979,249,699	10,489,314,114
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63,757,576,111	24,746,419,117
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34,712,294,744	70,206,926,167
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85,634,174,143)	(74,441,281,242)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,641,526,816)	28,948,037,347
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,100,866,549)	(1,094,950,450)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1,007,003,913	(1,150,331,255)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,859,350,908)	(10,618,827,955)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(12,664,226,367)	(6,524,457,589)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,577,691,135)	(8,162,559,954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31,000,961,151)	21,908,974,186
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8,906,143,508	(2,284,632,452)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		168,939,000,000	(145,000,000,000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(190,500,000,000)	5,000,000,000
25	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(5,100,000,000)	(6,300,000,000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,807,789,457	12,058,176,321
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		1,052,932,965	(136,526,456,131)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		741.124.783.627	522.427.237.239
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(665.504.857.690)	(517.610.947.276)
35	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(36.528.837.601)	(17.035.851.504)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.091.088.336	(12.219.561.541)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.143.060.150	(126.837.043.486)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167.726.410.910	214.212.484.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.611.396	161.838.379
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	176.890.082.456	87.537.279.669

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 772 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 721 người).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty còn có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập như trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính riêng của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

• Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoạt động nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được xem xét, hơn là hình thức pháp lý.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	480.010.321	627.606.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.997.764.814	49.798.803.985
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	137.412.307.321	117.300.000.000
TỔNG CỘNG	176.890.082.456	167.726.410.910

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

VNĐ

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	-	590.860.451	619.251.600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	-	221.006.195	382.330.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	-	-	195.137.267	160.930.000	(34.207.267)
TỔNG CỘNG	-	-	-	1.007.003.913	1.162.511.600	(34.207.267)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	207.561.000.000	207.561.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	207.561.000.000	207.561.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	245.047.576.994	308.816.230.042
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	35.734.651.970	29.882.636.598
TỔNG CỘNG	280.782.228.964	338.698.866.640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.481.159.974)	(2.791.711.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	272.301.068.990	335.907.155.030

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	18.484.556.253	16.641.287.455
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	-
TỔNG CỘNG	18.484.556.253	16.641.287.455
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(132.060.675)	(132.060.675)
GIÁ TRỊ THUẦN	18.352.495.578	16.509.226.780

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	6.065.044.052	2.955.878.011
- Phải thu đội thi công	2.230.112.572	888.329.720
- Phải thu người lao động	1.575.494.787	310.626.634
- Ký cược, ký quỹ	402.458.026	216.621.709
- Phải thu - Lãi tiền gửi	7.709.236.110	7.867.452.777
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	155.339.435	57.046.702
- Phải thu khác	685.549.484	768.295.994
TỔNG CỘNG	18.823.234.466	13.064.251.547
<i>Trong đó</i>		
- <i>Phải thu từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	-	-
- <i>Bên thứ ba khác</i>	18.823.234.466	13.064.251.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.359.501.840	1.359.501.840
TỔNG CỘNG	1.359.501.840	1.359.501.840

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	225.619.431.503	(2.246.889.135)	135.024.721.069	(1.263.728.689)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	31.023.464.399	(1.679.319.638)	27.715.601.823	(1.470.278.422)
- Hàng mua đang đi trên đường	5.650.885.878	-	11.624.895.353	-
- Thành phẩm	1.207.508.347	(132.572.089)	3.501.897.739	(132.572.089)
TỔNG CỘNG	263.501.290.127	(4.058.780.862)	177.867.115.984	(2.866.579.200)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(2.866.579.200)	(3.084.956.435)
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	(1.201.649.995)	(465.792.019)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	9.448.333	684.169.254
Số dư cuối kỳ	(4.058.780.862)	(2.866.579.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	75.077.572.157	38.384.506.294	12.935.359.963	3.895.999.126	1.354.223.859	131.647.661.399
- Mua trong kỳ	-	36.500.000	369.050.000	32.199.000	-	437.749.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	140.231.488	37.610.263	-	-	-	177.841.751
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	75.217.803.645	38.458.616.557	13.304.409.963	3.928.198.126	1.354.223.859	132.263.252.150
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.988.797.752	7.292.850.829	846.378.984	607.034.177	52.000.000	11.787.061.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	27.979.610.758	33.454.112.174	7.705.284.342	3.245.380.784	1.248.900.888	73.633.288.946
- Khấu hao trong kỳ	1.555.904.358	428.770.451	972.077.469	151.183.569	58.384.218	3.166.320.065
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	29.535.515.116	33.882.882.625	8.677.361.811	3.396.564.353	1.307.285.106	76.799.609.011
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	47.097.961.399	4.930.394.120	5.230.075.621	650.618.342	105.322.971	58.014.372.453
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	45.682.288.529	4.575.733.932	4.627.048.152	531.633.773	46.938.753	55.463.643.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.375.919.400	111.387.753	1.487.307.153
- Mua trong kỳ	813.257.260	-	813.257.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.189.176.660	111.387.753	2.300.564.413
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	360.361.000	-	360.361.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	817.142.589	105.818.416	922.961.005
- Khấu hao trong kỳ	217.132.521	1.392.348	218.524.869
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.034.275.110	107.210.764	1.141.485.874
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	558.776.811	5.569.337	564.346.148
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.154.901.550	4.176.989	1.159.078.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	7.734.734.762	3.884.686.084
Mua sắm máy móc thiết bị	18.001.529.031	856.041.120
Đầu tư hệ thống ERP	1.314.803.699	-
Khác	255.377.620	433.999.541
TỔNG CỘNG	27.306.445.112	5.174.726.745

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	93.651.210.424	36	87.821.159.714	36	

Giá trị đầu tư

Số đầu năm và số cuối năm

Phân lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:

	VNĐ
Số đầu năm	36.428.279.714
Phần lãi trong công ty liên kết	10.819.650.710
Cổ tức được chia trong năm	(4.989.600.000)
Số cuối năm	42.258.330.424
Giá trị còn lại:	-
Số đầu năm	87.821.159.714
Số cuối năm	93.651.210.424

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("INWATEK")	11.400.000.000	19	6.300.000.000	19	

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.013.565	269.151.794
- Các khoản khác	5.389.320.164	1.166.356.269
Cộng	5.418.333.729	1.435.508.063
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.651.347.439	1.222.052.650
- Chi phí trả trước thuê đất	32.630.805.993	33.352.371.723
- Các khoản khác	1.286.841.223	1.629.216.679
Cộng	35.568.994.655	36.203.641.052
TỔNG CỘNG	40.987.328.384	37.639.149.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

15- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.117.642.219	48.583.903.579	59.611.699.558	2.089.846.240
- Thuế GTGT hàng NK	-	12.776.212.255	12.776.212.255	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.038.267.109	2.050.043.055	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.004.586.043	9.122.301.118	12.664.226.367	4.462.660.794
- Tiền thuê đất	1.469.720.400	7.597.255.473	12.636.877.182	-
- Các loại thuế khác	1.106.315.848	11.358.815.876	12.063.198.348	401.933.376
- Thuế thu nhập cá nhân	1.106.315.848	11.350.815.876	12.055.198.348	401.933.376
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Tổng cộng	23.698.264.510	91.476.755.410	111.802.256.765	6.954.440.410
Phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.389.696.999	1.401.472.945	11.775.946
- Tiền thuê đất	-	9.066.975.873	12.636.877.182	3.569.901.309
Tổng cộng	-	10.456.672.872	14.038.350.127	3.581.677.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	46.172.368.266	46.671.985.552
- Chi phí lãi vay	283.971.987	221.888.114
- Chi phí khác	2.474.660.204	1.739.378.773
TỔNG CỘNG	48.931.000.457	48.633.252.439

17- PHẢI TRẢ KHÁC

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	3.368.741.281	2.780.076.391
- Chi phí dịch vụ khác phải trả	-	2.740.912.084
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	2.181.146.377	716.517.516
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 22.4)	582.051.525	588.835.126
- Phải trả tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.462.629.450	1.298.697.523
TỔNG CỘNG	8.594.568.633	8.125.038.640

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.000.000	142.000.000
TỔNG CỘNG	142.000.000	142.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

18- VAY

18.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	347.731.702.537	731.431.947.934	652.025.521.216	427.138.129.255
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	173.878.679.861	333.938.395.567	236.889.987.621	270.927.087.807
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	139.043.047.013	300.300.812.183	307.465.170.764	131.878.688.432
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.286.413.272	60.583.592.410	48.015.196.345	22.854.809.337
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	36.609.147.774	35.131.604.095	1.477.543.679
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 Hồ Chí Minh	17.094.344.116	-	17.094.344.116	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.429.218.275	-	7.429.218.275	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.498.991.389	-	6.498.991.389	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.498.991.389	-	6.498.991.389	-
18.2 Vay dài hạn	2.638.261.392	5.350.752.000	2.638.261.392	5.350.752.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2.638.261.392	-	2.638.261.392	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5.350.752.000	-	5.350.752.000
TỔNG CỘNG	356.868.955.318	736.782.699.934	661.162.773.997	432.488.881.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

19- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	3.519.755.991	10.701.889.318
- Tăng dự phòng trong kỳ	2.056.697.826	4.128.025.654
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(2.717.741.466)	(11.310.158.981)
- Số cuối kỳ	2.858.712.351	3.519.755.991

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	4.669.888.419	6.805.676.475
- Trích lập trong kỳ	6.483.504.384	8.555.672.142
- Sử dụng trong kỳ	(9.229.772.838)	(10.691.460.198)
- Số cuối kỳ	1.923.619.965	4.669.888.419

21- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	6.403.953.450	5.430.188.750
- Trích lập trong kỳ	402.874.417	1.094.933.334
- Sử dụng trong kỳ	(345.879.167)	(121.168.634)
- Số cuối kỳ	6.460.948.700	6.403.953.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	43.378.645.427	57.498.307.660	386.559.259.059
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.047.133.005	31.047.133.005
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.871.189.209	(11.426.861.351)	(8.555.672.142)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.053.313.200)	(17.053.313.200)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	46.249.834.636	60.065.266.114	391.997.406.722
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	46.249.834.636	82.176.688.713	414.108.829.321
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.555.789.500	49.555.789.500
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	772.138.495	(7.255.642.879)	(6.483.504.384)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.871.529.233)	(31.871.529.233)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	47.021.973.131	92.605.306.101	425.309.585.204

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ năm giữ (%)
Cổ phần sở hữu bởi Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12,78
Cổ phần của các cổ đông khác	21.247.876	212.478.760.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0,05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	24.374.916
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.374.916	24.374.916
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(13.040)	(13.040)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.361.876	24.361.876
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

22.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	588.835.126	541.387.700
Cổ tức đã công bố trong năm	36.542.814.000	29.234.251.200
<i>Cổ tức trả lần 2 cho năm 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	36.542.814.000	
<i>Cổ tức trả lần 1 cho năm 2015: 500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	12.180.938.000
<i>Cổ tức trả lần 2 cho năm 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	17.053.313.200
Cổ tức đã trả trong năm	(36.549.597.601)	(29.186.803.774)
Số cuối kỳ	582.051.525	588.835.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

23- DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	357.883.458.529	254.592.615.321	825.542.929.776	640.068.326.198
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	356.056.007.507	254.222.816.432	820.939.994.350	637.443.449.351
- Doanh thu cho thuê	986.181.818	263.108.889	2.510.181.818	1.467.308.889
- Doanh thu bán hàng	841.269.204	106.690.000	2.092.753.608	1.157.567.958
Giảm trừ doanh thu	-	-	114.947.335	496.026.915
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	-	-	114.947.335	496.026.915
Doanh thu thuần	357.883.458.529	254.592.615.321	825.427.982.441	639.572.299.283
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	343.454.143.091	246.183.348.979	794.448.160.490	616.836.955.447
- Doanh thu đối với bên liên quan	14.429.315.438	8.409.266.342	30.979.821.951	22.735.343.836

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.464.626.734	5.368.396.216	13.635.970.790	8.654.968.341
- Lãi thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	238.400.827	308.314.277	729.121.759
- Cổ tức	-	(2.139.242.501)	24.002.000	322.951.499
- Lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	462.219.514	163.028.863	566.772.702	711.300.602
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(326.232.404)	-	-	-
Tổng cộng	4.600.613.844	3.630.583.405	14.535.059.769	10.418.342.201

24- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	310.487.322.760	221.423.835.601	725.869.133.358	554.784.138.902
- Giá vốn cho thuê	1.071.344.720	756.531.900	3.256.361.966	2.234.503.800
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	(123.960.810)	725.136.624	886.872.903
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	214.498.240	(235.133.547)	1.192.201.662	(235.133.547)
Tổng cộng	311.773.165.720	221.821.273.144	731.042.833.610	557.670.382.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

25- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

			VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	9.274.427.406	12.997.735.989	22.645.953.024	35.657.014.327
- Chi phí nguyên vật liệu	124.789.636	290.897.356	625.287.638	694.300.569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.967.196	798.251.753	1.533.740.331	2.310.884.441
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	4.674.581.553	7.756.941	5.699.448.364	(161.981.433)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.016.208.415	4.831.957.928	8.890.383.566	10.377.782.533
- Chi phí bằng tiền khác	478.873.726	1.006.148.893	1.948.552.902	4.206.091.408
TỔNG CỘNG	16.797.847.932	19.932.748.860	41.343.365.825	53.084.091.845

25.2 Chi phí bán hàng

			VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	-	13.671.732	19.356.057	29.959.173
TỔNG CỘNG	-	13.671.732	19.356.057	29.959.173

26- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

			VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	4.722.166.996	3.458.776.242	13.979.249.699	10.489.314.114
- Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	376.143.426	17.184.597	705.502.176
- Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	208.261.599	(34.207.267)	(241.635.451)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.140.733	544.385.755	472.585.690	1.181.985.327
- Chi phí tài chính khác	101.939.134	1.752.092	101.939.134	1.796.314
TỔNG CỘNG	4.975.270.335	4.553.202.374	14.917.833.014	12.169.717.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

27- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	129.067.046	319.356.662	307.402.991	323.575.963
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản khác	129.067.046	319.356.662	307.402.991	323.575.963
Chi phí khác	153.848.702	224.930.152	175.870.433	282.566.997
- Điều chỉnh năm trước	(6.798.103)	-	-	-
- Các khoản bị phạt	155.401.103	88.645.521	159.944.728	138.793.068
- Các khoản khác	5.245.702	136.284.631	15.925.705	143.773.929
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(24.781.656)	94.426.510	131.532.558	41.008.966

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.847.263.951	2.768.910.954	9.094.588.234	6.260.003.575
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	20.914.780	-	-	53.299.195
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.328.835)	(186.259.050)	269.174.471	(154.059.879)
TỔNG CỘNG	4.855.849.896	2.582.651.904	9.363.762.705	6.159.242.891

28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	31.956.829.440	16.187.515.380	63.590.836.972	37.206.375.896
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	499.614.731	3.140.456.048	1.869.278.172	4.074.934.678
Các khoản chênh lệch tạm thời	38.652.266	(526.762.789)	(2.704.543.961)	618.567.110
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(1.158.765.943)	(6.090.484.918)	(6.172.367.943)	(6.284.678.918)
Phần lãi trong công ty liên kết	2.786.228.000	5.938.090.142	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	34.122.558.494	18.648.813.863	56.583.203.240	31.448.049.789
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập chịu thuế	19.663.877.304	15.779.684.635	40.166.084.714	31.448.049.789
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm	8.628.630.480	4.387.609.774	10.587.067.816	5.685.629.523
Lỗ thuế ước tính	(391.687.467)	-	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	56.502.795	219.148.098	35.588.015	219.148.098
Thuế TNDN phải trả ước tính	5.946.757.542	3.185.966.274	10.417.971.711	6.918.570.953
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.078.578.811)	(636.203.418)	(1.323.383.477)	(824.416.281)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	4.868.178.731	2.768.910.954	9.094.588.234	6.313.302.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thuế TNDN hoãn lại	(12.328.835)	(186.259.050)	269.174.471	(154.059.879)
TỔNG CỘNG	(12.328.835)	(186.259.050)	269.174.471	(154.059.879)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ/ năm	1.789.950.164	1.443.690.792
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	269.174.471	(346.259.372)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.520.775.693	1.789.950.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

29- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Tại ngày 30.9.2016	Tại ngày 30.9.2015
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	3.975.337.080	3.468.289.970
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	3.676.143.371	21.608.399.686
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	27.303.678.580	1.126.944.150
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	4.989.600.000	2.268.000.000
			39.944.759.031	28.471.633.806

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán toán, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30.9.2016	Tại ngày 31.12.2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	4.683.015.571	27.721.658.073
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	31.051.636.399	2.160.978.525
			35.734.651.970	29.882.636.598
Phải thu dài hạn khác				
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	1.334.501.840	1.334.501.840
Phải trả khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua hàng	1.628.263.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

29- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế năm	
	Kỳ này	Kỳ trước	Tại ngày 30.9.2016	Tại ngày 30.9.2015
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	249.000.000	219.000.000	717.000.000	642.000.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1.110.129.441	1.056.694.000	6.819.224.611	6.102.516.619
TỔNG CỘNG	1.359.129.441	1.275.694.000	7.536.224.611	6.744.516.619

VND

30- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung

